TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAM	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
-------	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Hà Nội, Ngày 29 tháng 08 năm 2019

CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TPHCM

(có thể sử dụng để công bố thông tin đồng thời đến UBCKNN và SGDCK)

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM

Công ty: Tổng công ty cổ phần Thiết bị điện Việt Nam
Mã chứng khoán: GEX
Địa chỉ trụ sở chính: Số 52 Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội
Điện thoại: 024 39726245/6
Fax: 024 39726282
Người thực hiện công bố thông tin: Phạm Tuấn Anh
Địa chỉ: Số 52 Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội
Điện thoại (di động, cơ quan, nhà riêng): 024. 39726245
Fax: 024 39726282
Loại thông tin công bố ☐ 24 giờ ☐ 72 giờ ☐ bất thường ☐ theo yêu cầu ☑ định kỳ:

Nội dung thông tin công bố (*):
Tổng công ty cổ phần Thiết bị điện Việt Nam công bố thông tin về Báo cáo tài chính riêng đã soát xét giữa niên độ ngày 30/06/2019
Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 29/08/2019 tại đường dẫn. http://gelex.vn/financial_report

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:	**Người đại diện theo pháp luật/**
Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ ngày 30/06/2019	**Người được ủy quyền công bố thông tin**
	(Ký,ghi rõ họ tên,chức vụ,đóng dấu)
	TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAM
	Phạm Tuấn Anh

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAM	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
GELEX	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 151/GELEX-TGĐ	*Hà Nội, ngày 29 tháng 8 năm 2019*
V/v: Giải trình biến động lợi nhuận sau thuế trên báo cáo riêng 6 tháng đầu năm 2019/6 tháng đầu năm 2018	

Kính gửi: **Ủy ban Chứng khoán Nhà nước**
Sở giao dịch Chứng khoán TP Hồ Chí Minh

Tổng công ty cổ phần Thiết bị điện Việt Nam (GELEX) là công ty niêm yết, hiện đang thực hiện giao dịch cổ phiếu trên thị trường HSX – mã chứng khoán GEX.

Tổng Công ty chúng tôi xin giải trình biến động lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp trên Báo cáo tài chính riêng đã soát xét 6 tháng đầu năm 2019 so với 6 tháng đầu năm 2018 như sau:

ĐVT: Tỷ đồng

Chỉ tiêu	**6 tháng đầu năm 2019**	**6 tháng đầu năm 2018**	**Biến động** 6 tháng.2019/ 6 tháng.2018
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	26,7	103,7	-74,28%
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	26,7	103,7	-74,28%

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp 6 tháng đầu năm 2019 là 26,7 tỷ đồng; giảm 77 tỷ đồng, tương đương mức giảm 74,28% so với 6 tháng đầu năm 2018. Nguyên nhân chủ yếu là do:

- 6 tháng đầu năm 2018 phát sinh hoàn nhập dự phòng bảo hành của các kỳ trước làm giảm chi phí bán hàng là 9,3 tỷ.
- Chi phí tài chính và chi phí quản lý 6 tháng đầu năm 2019 tăng so với cùng kỳ do các hoạt động mở rộng đầu tư.

Trân trọng báo cáo.

TỔNG GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 0100100512 C.T.C.P TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAM Q. HAI BÀ TRƯNG - TP. HÀ NỘI

Nguyễn Văn Tuấn

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu: VT, TCKT.

Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị Điện Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị Điện Việt Nam

MỤC LỤC

	Trang
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3 - 4
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	5 - 6
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	7 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	12 - 50

Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị Điện Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG

TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị Điện Việt Nam ("Tổng Công ty"), tiền thân là Tổng Công ty Thiết bị Kỹ thuật Điện được thành lập theo Quyết định số 1120/QĐ-TCCBĐT của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp nặng (nay là Bộ Công Thương). Sau đó, Tổng Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 1422/QĐ-TTg ngày 10 tháng 8 năm 2010 của Thủ tướng Chính Phủ, và theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0100100512 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 1 tháng 12 năm 2010. Tổng Công ty cũng được cấp các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi sau này, với lần sửa đổi gần nhất là lần thứ 10 ngày 31 tháng 7 năm 2019.

Hoạt động chính của Tổng Công ty bao gồm quản lý vốn; kinh doanh thiết bị điện dùng trong công nghiệp, nông nghiệp và dân dụng; các thiết bị đo đếm điện một pha, ba pha (có dòng điện một chiều và xoay chiều) các cấp điện áp hạ thế, trung thế và cao thế đến 220KV; kinh doanh bất động sản, dịch vụ khách sạn, du lịch và cho thuê văn phòng, nhà ở, nhà xưởng, kho bãi; kinh doanh và xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị, phụ tùng máy móc.

Tổng Công ty có trụ sở chính tại số 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội.

Cổ phiếu của Tổng Công ty được niêm yết và giao dịch chính thức trên Sàn Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) với mã chứng khoán là GEX từ ngày 18 tháng 1 năm 2018.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Văn Tuấn	Chủ tịch
Ông Nguyễn Trọng Tiếu	Phó chủ tịch
Bà Đỗ Thị Phương Lan	Phó chủ tịch
Ông Nguyễn Hoa Cương	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Bích Ngọc	Thành viên
Ông Võ Anh Linh	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT/ BAN KIỂM TOÁN NỘI BỘ

Các thành viên Ban kiểm soát trong kỳ như sau:

Bà Lê Thị Hồng Lĩnh	Trưởng ban kiểm soát	Miễn nhiệm ngày 19 tháng 4 năm 2019
Bà Phạm Thị Minh Cúc	Thành viên ban kiểm soát	Miễn nhiệm ngày 19 tháng 4 năm 2019
Bà Phạm Thị Mỹ Hà	Thành viên ban kiểm soát	Miễn nhiệm ngày 19 tháng 4 năm 2019

Theo nội dung phê duyệt tại Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 11/GELEX/NQ-ĐHĐCĐ ngày 19 tháng 4 năm 2019 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 16/2019/GELEX/QĐ-HĐQT ngày 25 tháng 6 năm 2019, Tổng Công ty đã miễn nhiệm tất cả các thành viên Ban kiểm soát và thành lập Ban kiểm toán nội bộ.

Thành viên Ban kiểm toán nội bộ trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Võ Anh Linh	Trưởng ban kiểm toán nội bộ	Bổ nhiệm ngày 25 tháng 6 năm 2019

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Văn Tuấn	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Trọng Tiếu	Giám đốc điều hành

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Văn Tuấn, Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Tổng Công ty.

Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị Điện Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị Điện Việt Nam ("Tổng Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho từng giai đoạn tài chính của Tổng Công ty phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Tổng Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tổng Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ; và
- lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tổng Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Tổng Công ty có các công ty con như được trình bày trong báo cáo tài chính. Tổng Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Tổng Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty và các công ty con cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 ("báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ") đề ngày 28 tháng 8 năm 2019.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty và các công ty con.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:

Nguyễn Văn Tuấn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 8 năm 2019

Ernst & Young Vietnam Limited
8th Floor, CornerStone Building
16 Phan Chu Trinh Street
Hoan Kiem District
Hanoi, S.R. of Vietnam

Tel: +84 24 3831 5100
Fax: +84 24 3831 5090
ey.com

Building a better working world

Số tham chiếu: 61355749/21177173/LR

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông của Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị Điện Việt Nam

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị Điện Việt Nam ("Tổng Công ty") được lập ngày 28 tháng 8 năm 2019 và được trình bày từ trang 7 đến trang 50, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2019, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Tổng Công ty cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

A member firm of Ernst & Young Global Limited

Building a better working world

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý đến Thuyết minh số 2.1 của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Tổng Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty và các công ty con cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này và báo cáo soát xét của chúng tôi đề ngày 28 tháng 8 năm 2019 đã đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần.

Kết luận của chúng tôi về công tác soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty không liên quan đến vấn đề cần nhấn mạnh này.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam

CÔNG TY TNHH ERNST & YOUNG VIỆT NAM CHI NHÁNH HÀ NỘI

Trần Phú Sơn
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0637-2018-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 8 năm 2019

A member firm of Ernst & Young Global Limited

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	*TÀI SẢN*	*Thuyết minh*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2019*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2018*
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**1.004.582.433.976**	**1.836.819.132.320**
110	***I. Tiền***	***4***	***85.065.462.723***	***96.894.594.635***
111	1. Tiền		85.065.462.723	96.894.594.635
120	***II. Đầu tư tài chính ngắn hạn***		***250.089.052.551***	***250.092.726.936***
121	1. Chứng khoán kinh doanh	5	250.089.052.551	250.092.726.936
130	***III. Các khoản phải thu ngắn hạn***		***590.670.250.460***	***1.383.527.045.945***
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	53.732.127.997	255.961.042.861
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		1.808.907.399	3.591.396.155
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	446.100.000.000	1.068.175.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	102.137.518.652	68.907.910.517
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6,7,8	(13.108.303.588)	(13.108.303.588)
140	***IV. Hàng tồn kho***	***10***	***73.582.141.130***	***97.162.848.296***
141	1. Hàng tồn kho		73.582.141.130	97.162.848.296
150	***V. Tài sản ngắn hạn khác***		***5.175.527.112***	***9.141.916.508***
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		229.936.365	7.502.447.184
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		3.935.957.797	1.629.836.374
153	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		1.009.632.950	9.632.950
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**7.769.083.601.454**	**6.545.676.230.569**
210	***I. Các khoản phải thu dài hạn***		***121.287.957.500***	***348.000.000.000***
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn	7	121.025.000.000	348.000.000.000
216	2. Phải thu dài hạn khác		262.957.500	-
220	***II. Tài sản cố định***		***67.054.426.550***	***69.096.526.067***
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	67.054.426.550	69.096.526.067
222	Nguyên giá		174.866.770.836	174.026.394.645
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(107.812.344.286)	(104.929.868.578)
227	2. Tài sản cố định vô hình		-	-
228	Nguyên giá		60.000.000	60.000.000
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(60.000.000)	(60.000.000)
230	***III. Bất động sản đầu tư***	12	***240.020.214.787***	***247.105.973.960***
231	1. Nguyên giá		294.967.913.005	294.967.913.005
232	2. Giá trị khấu hao lũy kế		(54.947.698.218)	(47.861.939.045)
240	***IV. Tài sản dở dang dài hạn***		***10.194.456.927***	***13.219.988.614***
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	10.194.456.927	13.219.988.614
250	***V. Đầu tư tài chính dài hạn***	***14***	***7.300.109.962.844***	***5.847.217.231.117***
251	1. Đầu tư vào công ty con		5.782.985.796.591	5.781.396.050.689
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết		317.156.637.977	69.285.387.977
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		1.210.630.034.000	2.239.945.938
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(10.662.505.724)	(5.704.153.487)
260	***VI. Tài sản dài hạn khác***		***30.416.582.846***	***21.036.510.811***
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	15	30.416.582.846	21.036.510.811
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**8.773.666.035.430**	**8.382.495.362.889**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	*NGUỒN VỐN*	*Thuyết minh*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2019*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2018*
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**3.715.193.944.814**	**3.595.377.615.815**
310	***I. Nợ ngắn hạn***		***3.645.166.259.966***	***2.843.715.330.436***
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16.1	138.173.968.742	1.051.778.144.677
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16.2	86.305.853.344	256.940.522
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	261.858.429	26.727.726.209
314	4. Phải trả người lao động		3.429.747.568	5.168.139.761
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	28.146.174.099	21.574.746.452
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	19	6.101.649.172	5.234.636.123
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	20	960.017.731.631	39.553.990.831
320	8. Vay ngắn hạn	21	2.413.164.639.268	1.679.861.225.714
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	22	1.602.000.000	4.352.998.000
322	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		7.962.637.713	9.206.782.147
330	***II. Nợ dài hạn***		***70.027.684.848***	***751.662.285.379***
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	19	44.187.127.558	44.731.618.150
337	2. Phải trả dài hạn khác	20	17.538.109.532	16.378.111.022
338	3. Vay dài hạn	21	-	682.250.108.449
342	4. Dự phòng phải trả dài hạn	22	8.302.447.758	8.302.447.758
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**5.058.472.090.616**	**4.787.117.747.074**
410	***I. Vốn chủ sở hữu***	***22***	***5.056.478.237.845***	***4.785.046.410.969***
411	1. Vốn cổ phần đã phát hành		4.245.600.000.000	4.065.600.000.000
411a	*- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*4.245.600.000.000*	*4.065.600.000.000*
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		613.569.000.000	547.112.000.000
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		197.309.237.845	172.334.410.969
421a	*- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước*		*170.634.410.969*	*-*
421b	*- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này*		*26.674.826.876*	*172.334.410.969*
430	***II. Nguồn kinh phí và quỹ khác***		***1.993.852.771***	***2.071.336.105***
432	1. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		1.993.852.771	2.071.336.105
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**8.773.666.035.430**	**8.382.495.362.889**

Nguyễn Thị Nga	Phạm Tuấn Anh	Nguyễn Văn Tuấn
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 8 năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019*	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018*
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**24.1**	**1.315.458.403.419**	**1.404.679.435.912**
02	**2. Các khoản giảm trừ doanh thu**	**24.1**	**(167.187.000)**	**-**
10	**3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**24.1**	**1.315.291.216.419**	**1.404.679.435.912**
11	**4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp**	**25**	**(1.275.695.217.091)**	**(1.373.043.622.835)**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**39.595.999.328**	**31.635.813.077**
21	**6. Doanh thu hoạt động tài chính**	**24.2**	**180.620.781.533**	**219.333.371.972**
22	**7. Chi phí tài chính**	**26**	**(159.588.633.135)**	**(133.522.180.769)**
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		*(114.603.563.687)*	*(119.785.564.373)*
25	**8. Chi phí bán hàng**	**27**	**(726.431.780)**	**10.915.230.771**
26	**9. Chi phí quản lý doanh nghiệp**	**27**	**(33.204.588.964)**	**(23.500.294.218)**
30	**10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**26.697.126.982**	**104.861.940.833**
31	**11. Thu nhập khác**		**2.700.300**	**106.060.138**
32	**12. Chi phí khác**		**(25.000.406)**	**(1.270.953.973)**
40	**13. Lỗ khác**		**(22.300.106)**	**(1.164.893.835)**
50	**14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**26.674.826.876**	**103.697.046.998**
51	**15. Chi phí thuế TNDN hiện hành**	**29.1**	**-**	**-**
60	**16. Lợi nhuận sau thuế TNDN**		**26.674.826.876**	**103.697.046.998**

Nguyễn Thị Nga	Phạm Tuấn Anh	Nguyễn Văn Tuấn
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAM

Ngày 28 tháng 8 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019*	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018*
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	**Lợi nhuận kế toán trước thuế**		**26.674.826.876**	**103.697.046.998**
	Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định		9.890.751.547	10.235.278.205
03	Các khoản dự phòng		2.207.354.237	(3.224.888.890)
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		2.892.291.786	-
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(180.367.090.433)	(218.751.350.688)
06	Chi phí lãi vay		114.603.563.687	119.785.564.373
08	**(Lợi nhuận)/lỗ từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**		**(24.098.302.300)**	**11.741.649.998**
09	Giảm/(tăng) các khoản phải thu		204.959.032.876	(39.743.556.696)
10	Giảm/(tăng) hàng tồn kho		23.580.707.166	(9.900.290.394)
11	Tăng các khoản phải trả		131.620.941.996	216.831.076.347
12	(Tăng)/giảm chi phí trả trước		(2.107.561.216)	1.571.726.727
13	Giảm/(tăng) chứng khoán kinh doanh		3.674.385	(223.032.449.534)
14	Tiền lãi vay đã trả		(114.602.926.651)	(109.813.642.452)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(27.424.900.258)	(826.829.447)
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	2.600.000
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(2.944.144.434)	(1.992.055.556)
20	**Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động kinh doanh**		**188.986.521.564**	**(155.161.771.007)**
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(8.136.654.262)	(3.637.172.994)
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(1.343.300.000.000)	(748.000.000.000)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		2.192.350.000.000	77.000.000.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(1.460.091.029.902)	(468.000.000.000)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		3.519.379.240	93.000.000.000
27	Tiền thu lãi tiền gửi, cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		142.341.340.817	158.643.584.026
30	**Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư**		**(473.316.964.107)**	**(890.993.588.968)**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019*	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018*
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu		228.457.000.000	1.195.112.000.000
33	Tiền thu từ đi vay		1.487.574.234.422	1.791.692.168.882
34	Tiền trả nợ gốc vay		(1.443.442.571.839)	(1.017.629.108.378)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả		(102.500.000)	(45.480.000)
40	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính**		**272.486.162.583**	**1.969.129.580.504**
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**		**(11.844.279.960)**	**922.974.220.529**
60	**Tiền đầu kỳ**		**96.894.594.635**	**131.524.793.836**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		15.148.048	-
70	**Tiền cuối kỳ**	**4**	**85.065.462.723**	**1.054.499.014.365**

Nguyễn Thị Nga	Phạm Tuấn Anh	Nguyễn Văn Tuấn
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 8 năm 2019

1. THÔNG TIN VỀ TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị Điện Việt Nam ("Tổng Công ty"), tiền thân là Tổng Công ty Thiết bị Kỹ thuật Điện được thành lập theo Quyết định số 1120/QĐ-TCCBĐT của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp nặng (nay là Bộ Công Thương). Sau đó, Tổng Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 1422/QĐ-TTg ngày 10 tháng 8 năm 2010 của Thủ tướng Chính Phủ, và theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0100100512 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 1 tháng 12 năm 2010. Tổng Công ty cũng được cấp các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi sau này, với lần sửa đổi gần nhất là lần thứ 10 ngày 31 tháng 7 năm 2019.

Hoạt động chính của Tổng Công ty bao gồm quản lý vốn; kinh doanh thiết bị điện dùng trong công nghiệp, nông nghiệp và dân dụng; các thiết bị đo đếm điện một pha, ba pha (có dòng điện một chiều và xoay chiều) các cấp điện áp hạ thế, trung thế và cao thế đến 220KV; kinh doanh bất động sản, dịch vụ khách sạn, du lịch và cho thuê văn phòng, nhà ở, nhà xưởng, kho bãi; kinh doanh và xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị, phụ tùng máy móc.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty là 12 tháng.

Tổng Công ty có trụ sở chính tại số 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội.

Cổ phiếu của Tổng Công ty được niêm yết và giao dịch chính thức trên Sàn Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) với mã chứng khoán là GEX từ ngày 18 tháng 1 năm 2018.

Số lượng nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 81 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 69 người).

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Tổng Công ty sở hữu trực tiếp các công ty con với thông tin cụ thể như sau:

STT	*Tên công ty*	*Tỷ lệ lợi ích*	*Tỷ lệ biểu quyết*	*Địa chỉ trụ sở chính*	*Hoạt động chính*
1	Công ty TNHH Một thành viên Năng lượng GELEX ("Năng lượng Gelex")	100%	100%	Số 52 Lê Đại Hành, Hai Bà Trưng, Hà Nội	Quản lý các khoản đầu tư trong lĩnh vực năng lượng
2	Công ty TNHH Thiết bị Điện GELEX ("Gelex Electric")	100%	100%	Số 52 Lê Đại Hành, Hai Bà Trưng, Hà Nội	Quản lý các khoản đầu tư trong lĩnh vực sản xuất thiết bị điện
3	Công ty TNHH Một thành viên GELEX Logistics ("Gelex Logistics")	100%	100%	70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, P. Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh	Quản lý các khoản đầu tư trong lĩnh vực kinh doanh dịch vụ kho bãi và lưu giữ hàng hóa
4	Công ty TNHH Một thành viên GELEX Land ("Gelex Land")	100%	100%	Số 52 Lê Đại Hành, Hai Bà Trưng, Hà Nội	Kinh doanh bất động sản
5	Công ty TNHH GELEX Campuchia ("Gelex Campuchia")	100%	100%	Số 4B Đường 564, Phnom Penh, Campuchia	Kinh doanh, phân phối sản phẩm thiết bị điện

1. THÔNG TIN VỀ TỔNG CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

Ngoài ra, một số công ty con sở hữu trực tiếp bởi Tổng Công ty cũng sở hữu các công ty con khác với thông tin cụ thể như sau:

Công ty Gelex Electric:

STT	*Tên công ty*	*Tỷ lệ lợi ích*	*Tỷ lệ biểu quyết*	*Địa chỉ trụ sở chính*	*Hoạt động chính*
1	Công ty Cổ phần Dây cáp Điện Việt Nam ("Cadivi")	93,83%	93,83%	Số 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh	Sản xuất kinh doanh dây và cáp điện
2	Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội ("HEM")	77,01%	77,01%	Km12 đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn, Quận Bắc Từ Liêm, Hà Nội	Sản xuất, chế tạo, kinh doanh động cơ điện và thiết bị điện
3	Công ty Cổ phần Thiết bị Điện ("Thibidi")	80,31%	80,31%	Đường số 09, KCN Biên Hòa 1, Đồng Nai	Sản xuất, chế tạo, kinh doanh thiết bị điện
4	Công ty TNHH Thiết bị Đo điện EMIC ("Gelex Emic")	100%	100%	Số 52 Lê Đại Hành, Hai Bà Trưng, Hà Nội	Sản xuất, chế tạo, kinh doanh thiết bị đo điện

Một số công ty con sở hữu trực tiếp bởi Công ty Gelex Electric cũng sở hữu các công ty con khác với thông tin cụ thể như sau:

Công ty Cadivi:

STT	*Tên công ty*	*Tỷ lệ lợi ích*	*Tỷ lệ biểu quyết*	*Địa chỉ trụ sở chính*	*Hoạt động chính*
1	Công ty TNHH Một thành viên Cadivi Đồng Nai ("Cadivi Đồng Nai")	100%	100%	Đường số 1, Khu Công nghiệp Long Thành, xã Tam An, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai	Sản xuất kinh doanh dây và cáp điện
2	Công ty TNHH Một thành viên Cadivi Miền Bắc ("Cadivi Miền Bắc")	100%	100%	Lô D1-3, Khu Công nghiệp Đại Đồng, xã Hoàn Sơn, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh	Kinh doanh dây và cáp điện

Công ty HEM:

STT	*Tên công ty*	*Tỷ lệ lợi ích*	*Tỷ lệ biểu quyết*	*Địa chỉ trụ sở chính*	*Hoạt động chính*
1	Công ty Cổ phần Điện cơ Hà Nội ("HECO")	99,82%	99,82%	Lô J12, đường số 10, KCN Lê Minh Xuân, huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh	Sản xuất và kinh doanh sản phẩm ngành điện
2	Trường Cao đẳng Công nghệ Hà Nội	100%	100%	Km12 – đường Cầu Diễn, phường Phúc Diễn, quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội	Đào tạo, bồi dưỡng cao đẳng và dạy nghề

1. THÔNG TIN VỀ TỔNG CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

Một số công ty con sở hữu trực tiếp bởi Công ty Gelex Electric cũng sở hữu các công ty con khác với thông tin cụ thể như sau (tiếp theo):

Công ty Thibidi:

STT	*Tên công ty*	*Tỷ lệ lợi ích*	*Tỷ lệ biểu quyết*	*Địa chỉ trụ sở chính*	*Hoạt động chính*
1	Công ty Cổ phần Sản xuất Thiết bị Điện Đông Anh	51%	51%	Số 186, tổ 12, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, Hà Nội	Sản xuất và kinh doanh máy biến áp

Một số công ty con sở hữu trực tiếp bởi Công ty Năng lượng Gelex với thông tin cụ thể như sau:

Công ty Năng lượng Gelex:

STT	*Tên công ty*	*Tỷ lệ lợi ích*	*Tỷ lệ biểu quyết*	*Địa chỉ trụ sở chính*	*Hoạt động chính*
1	Công ty Cổ phần Phú Thạnh Mỹ ("Phú Thạnh Mỹ")	73,16%	73,16%	Tổ 9, thôn Thạnh Mỹ 2, thị trấn Thạnh Mỹ, huyện Nam Giang, Quảng Nam	Sản xuất thủy điện
2	Công ty TNHH Một thành viên Năng lượng GELEX Ninh Thuận ("Gelex Ninh Thuận")	100%	100%	Số 126 đường 16/4, phường Mỹ Hải, thành phố Phan Rang – Tháp Chàm, tỉnh Ninh Thuận,	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện mặt trời
3	Công ty Cổ phần Đầu tư Nước sạch Sông Đà ("Viwasupco")	60,46%	60,46%	Xóm Vật Lại, Xã Phú Minh, Huyện Kỳ Sơn, Tỉnh Hòa Bình, Việt Nam	Sản xuất và cung cấp nước sạch
4	Công ty TNHH Điện gió Hướng Phùng (*)	84,62%	84,62%	Tầng 3, số nhà 242 quốc lộ 9, phường 1, thành phố Đông Hà, tỉnh Quảng Trị	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện gió
5	Công Ty Cổ Phần Năng Lượng GELEX Quảng Trị (*)	85%	85%	Tầng 3, số nhà 242 quốc Lộ 9, phường 1, thành phố Đông Hà, Quảng Trị	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện gió
6	Công Ty Cổ Phần Năng Lượng GELEX Đắk Lắk (*)	80%	80%	Số 21, đường Hoàng Hoa Thám, phường Tân Tiến, thành phố Buôn Ma Thuột, Đắk Lắk	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện gió

(*) Các công ty con này chưa hoạt động sản xuất kinh doanh do vẫn đang trong giai đoạn phát triển dự án tại ngày lập báo cáo tài chính.

1. THÔNG TIN VỀ TỔNG CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

Công ty con sở hữu trực tiếp bởi công ty Gelex Logistics với thông tin cụ thể như sau:

Công ty Gelex Logistics:

STT	*Tên công ty*	*Tỷ lệ lợi ích*	*Tỷ lệ biểu quyết*	*Địa chỉ trụ sở chính*	*Hoạt động chính*
1	Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam ("Sotrans")	54,78%	54,78%	Số 1B Hoàng Diệu, Phường 4, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh dịch vụ kho bãi và lưu giữ hàng hóa

Một số công ty con sở hữu trực tiếp và gián tiếp bởi công ty Sotrans với thông tin cụ thể như sau:

Công ty Sotrans:

STT	*Tên công ty*	*Tỷ lệ lợi ích*	*Tỷ lệ biểu quyết*	*Địa chỉ trụ sở chính*	*Hoạt động chính*
1	Công ty TNHH Một thành viên Sotrans Logistics	100%	100%	1B Hoàng Diệu, Phường 13, Quận 4, thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh dịch vụ kho bãi và lưu giữ hàng hóa
2	Công ty Cổ phần Cảng Miền Nam ("Cảng Miền Nam")	51%	51%	Số 9 Xa Lộ Hà Nội, Phường Trường Thọ, Quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh vận tải đa phương thức, giao nhận hàng hóa
3	Công ty TNHH Một thành viên Đầu tư Hạ tầng Sotrans ("Hạ tầng Sotrans")	100%	100%	Số 1B Hoàng Diệu, Phường 13, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh dịch vụ hỗ trợ liên quan đến vận tải
4	Tổng Công ty Cổ phần Đường Sông Miền Nam ("Sowatco")	84,39%	84,39%	Số 298 Huỳnh Tấn Phát, Phường Tân Thuận Tây, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh thương mại, cơ khí đóng tàu và dịch vụ tiếp vận,
5	Công ty TNHH Một thành viên Sotrans Hà Tĩnh ("Sotrans Hà Tĩnh")	100%	100%	Phường Kỳ Thịnh, Thị xã Kỳ Anh, Hà Tĩnh	Kinh doanh hoạt động vận tải bằng đường bộ
6	Công ty Cổ phần Vận tải đa phương thức Vietranstimex ("VTX")	84%	84%	Lầu 9 Tòa nhà B&L TOWER, số 119-121 Ung Văn Khiêm, phường 25, quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh hoạt động vận tải bằng đường bộ, vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương, cung cấp dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ và vận tải đường thủy
7	Công ty Cổ phần Xây lắp Công trình ("ECCO")	86,15%	86,15%	Số 202 Lê Lai, Phường Bến Thành, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh	Xây dựng các công trình dân dụng
8	Công ty Cổ phần Đóng mới và Sửa chữa Phương tiện Thủy Cần Thơ ("Đóng tàu Cần Thơ")	70%	70%	Số 77B Trần Phú, Phường Cái Khế, Quận Ninh Kiều, Cần Thơ	Cung cấp các dịch vụ đóng tàu và các cấu kiện nổi
9	Công ty Cổ phần Dịch vụ Xây dựng và Cơ khí Đường thủy Miền Nam ("SOWATMES")	51%	51%	Số 59 Phạm Ngọc Thạch, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh	Xây dựng các công trình dân dụng

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ*

Tổng Công ty có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 1 và Thuyết minh số 14. Tổng Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư 155/2015/TT-BTC – Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Tổng Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty và các công ty con cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày đề ngày 28 tháng 8 năm 2019.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty và các công ty con.

2.2 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") và được lập phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Tổng Công ty là Nhật ký chung.

2.4 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.5 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Tổng Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu và hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Tổng Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cấn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tổng Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến. Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.6 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Tổng Công ty là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ. Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian cho thuê.

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	20 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 20 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 10 năm
Phần mềm máy tính	3 năm

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, Tổng Công ty không trích khấu hao mà xác định tổn thất do giảm giá trị.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Tổng Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao và hao mòn bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	50 năm
Tài sản khác	5 - 15 năm

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trong kỳ thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

3.9 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ.

3.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ:

- Chi phí trả trước về thuê cơ sở hạ tầng;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh lớn;
- Chi phí xây dựng hạ tầng và san nền; và
- Các chi phí khác.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 *Chi phí trả trước* (tiếp theo)

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất ký vào năm 2004 trong thời hạn 50 năm. Theo Thông tư 45, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

3.11 *Các khoản đầu tư*

Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Tổng Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Tổng Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Tổng Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.12 *Các khoản phải trả và chi phí trích trước*

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tổng Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Các khoản dự phòng

Tổng Công ty ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Tổng Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

3.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tổng Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty dự kiến giao dịch; và
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.15 Tăng vốn chủ sở hữu thông qua thực hiện chứng quyền

Vốn cổ phần tăng (do các bên nắm giữ Chứng quyền phát hành bởi Tổng Công ty thực hiện quyền mua cổ phần của Chứng quyền) được góp bằng tiền và được ghi nhận theo số tiền thực góp, bao gồm:

- Vốn cổ phần tăng = số lượng cổ phiếu được phát hành (X) mệnh giá mỗi cổ phiếu.

  Trong đó:

  - Số lượng cổ phiếu được phát hành tương ứng với số Chứng Quyền được thực hiện quyền mua cổ phần.
  - Mệnh giá mỗi cổ phiếu là 10.000 VND/cổ phiếu.

- Thặng dư vốn cổ phần bao gồm:
  - Phần chênh lệch giữa giá mua cổ phiếu khi thực hiện Chứng quyền (theo quy định của Hợp đồng phát hành Chứng quyền) và mệnh giá cổ phiếu;
  - Giá bán Chứng quyền tương ứng với số lượng Chứng quyền thực hiện; và
  - Các chi phí phát hành cổ phiếu thực tế phát sinh được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tổng Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên.

- *Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

3.17 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tổng Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu từ cung cấp dịch vụ sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Mức độ hoàn thành công việc được xác định theo khối lượng dịch vụ đã được thực hiện.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tổng Công ty được xác lập.

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán/chuyển nhượng vốn

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán và chuyển nhượng vốn được xác định là phần chênh lệch giữa giá bán và giá vốn chứng khoán. Thu nhập này được ghi nhận vào ngày phát sinh giao dịch, tức là khi hợp đồng chuyển nhượng được thực hiện.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tổng Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tổng Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và khoản vốn góp liên doanh khi doanh nghiệp có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 *Thuế* (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho giai đoạn tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tổng Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- Tổng Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.19 *Thông tin theo bộ phận*

Hoạt động chính của Tổng Công ty trong kỳ là quản lý vốn và mua bán nguyên vật liệu tập trung cho các công ty con. Đồng thời, hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Tổng Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về hoạt động của Tổng Công ty hoặc do Tổng Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Tổng Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý. Theo đó, Tổng Công ty không cần phải trình bày thông tin theo bộ phận.

3.20 *Các bên liên quan*

Các bên được coi là bên liên quan của Tổng Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tổng Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân được coi là liên quan.

4. TIỀN

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	*Ngày 31 tháng 12 năm 2018*
Tiền mặt	3.449.314.320	335.211.171
Tiền gửi ngân hàng	81.616.148.403	96.559.383.464
TỔNG CỘNG	**85.065.462.723**	**96.894.594.635**

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2019			*Ngày 31 tháng 12 năm 2018*		
	Giá gốc	*Giá trị ghi sổ*	*Dự phòng*	*Giá gốc*	*Giá trị ghi sổ*	*Dự phòng*
Trái phiếu (i)	250.000.000.000	250.000.000.000	-	250.000.000.000	250.000.000.000	-
Ủy thác đầu tư	89.052.551	89.052.551	-	92.726.936	92.726.936	-
TỔNG CỘNG	**250.089.052.551**	**250.089.052.551**	-	**250.092.726.936**	**250.092.726.936**	-

(i) Chi tiết các khoản trái phiếu như sau:

Tổ chức phát hành	*Ngày 30 tháng 6 năm 2019 VND*	*Kỳ hạn trả gốc và lãi*	*Lãi suất (%/năm)*	*Hình thức đảm bảo*
Công ty Cổ phần Đầu tư công nghệ và Giáo dục Hải An	150.000.000.000	Kỳ hạn 3 năm, lãi được nhận hàng năm, Khoản gốc cuối cùng của trái phiếu đáo hạn vào ngày 29 tháng 8 năm 2020	10,2%	(*)
Công ty Cổ phần Đầu tư Công nghệ và Giáo dục Hải An	100.000.000.000	Kỳ hạn 3 năm, lãi được nhận hàng năm, Khoản gốc cuối cùng của trái phiếu đáo hạn vào ngày 31 tháng 5 năm 2020	9,8%	(*)
TỔNG CỘNG	**250.000.000.000**			

(*) Các khoản trái phiếu này được đảm bảo bằng cổ phiếu nắm giữ bởi các tổ chức phát hành hoặc các bên thứ ba.

Tổng Công ty phân loại các trái phiếu nêu trên là chứng khoán kinh doanh (ngắn hạn) dựa trên chủ trương chuyển nhượng trước ngày đáo hạn được Ban Tổng Giám đốc xây dựng trước khi đầu tư các khoản này.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	*Ngày 31 tháng 12 năm 2018*
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	16.076.602.333	14.683.615.642
- *Công ty Cổ phần Chế tạo Biến thế và Vật liệu Điện Hà Nội*	*5.763.936.875*	*5.763.936.875*
- *Công ty Cổ phần Vật tư và Xây dựng Hà Nội*	*3.103.978.500*	*3.287.884.200*
- *Các khoản phải thu khách hàng khác*	*7.208.686.958*	*5.631.794.567*
Phải thu ngắn hạn từ các bên liên quan *(Thuyết minh số 30)*	37.655.525.664	241.277.427.219
TỔNG CỘNG	**53.732.127.997**	**255.961.042.861**
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(10.213.803.588)	(10.213.803.588)

Quyền thụ hưởng các khoản phải thu được sử dụng để thế chấp cho khoản vay ngân hàng ngắn hạn của Tổng Công ty như trình bày tại Thuyết minh số 21.1.

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2019		*Ngày 31 tháng 12 năm 2018*	
	Giá trị	*Dự phòng*	*Giá trị*	*Dự phòng*
Ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Vật tư Xây dựng Hà Nội (*)	4.000.000.000	(2.800.000.000)	4.000.000.000	(2.800.000.000)
Phải thu về cho vay ngắn hạn từ các bên liên quan *(Thuyết minh số 30)* (**)	442.100.000.000	-	1.064.175.000.000	-
TỔNG CỘNG	**446.100.000.000**	**(2.800.000.000)**	**1.068.175.000.000**	**(2.800.000.000)**
Dài hạn				
Phải thu về cho vay dài hạn từ các bên liên quan *(Thuyết minh số 30)* (**)	121.025.000.000	-	348.000.000.000	-
TỔNG CỘNG	**121.025.000.000**	-	**348.000.000.000**	-

(*) Khoản cho vay này có kỳ hạn 6 tháng, lãi suất 6%/năm và không có tài sản đảm bảo.

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY (tiếp theo)

(**) Đây là các khoản cho các công ty con vay tín chấp với chi tiết như sau:

Bên đi vay	*Số cuối năm VND*	*Kỳ hạn trả gốc và lãi*	*Lãi suất (%/năm)*
Ngắn hạn			
Công ty TNHH Một thành viên Năng lượng GELEX	402.100.000.000	Đáo hạn từ ngày 17 tháng 7 năm 2019 đến ngày 28 tháng 6 năm 2020. Lãi trả cùng với gốc khi đáo hạn.	10%
Công ty TNHH Thiết bị Điện GELEX	35.000.000.000	Đáo hạn vào ngày 27 tháng 6 năm 2020. Lãi trả cùng với gốc khi đáo hạn.	10%
Công ty TNHH Một thành viên GELEX Land	5.000.000.000	Đáo hạn từ ngày 25 tháng 10 năm 2019 đến ngày 9 tháng 11 năm 2019. Lãi trả cùng với gốc khi đáo hạn.	10%
TỔNG CỘNG	**442.100.000.000**		
Dài hạn			
Công ty TNHH Thiết bị Điện GELEX	121.025.000.000	Đáo hạn từ ngày 24 tháng 7 năm 2021 đến ngày 24 tháng 8 năm 2021. Lãi trả cùng với gốc khi đáo hạn.	10%
TỔNG CỘNG	**121.025.000.000**		

8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2019		*Ngày 31 tháng 12 năm 2018*	
	Giá trị	*Dự phòng*	*Giá trị*	*Dự phòng*
Phải thu về lãi tiền gửi, lãi cho vay, cổ tức được chia	100.848.183.509	(94.500.000)	64.101.867.195	(94.500.000)
Tạm ứng cho nhân viên	979.352.500	-	4.433.000.000	-
Phải thu khác	309.982.643	-	373.043.322	-
TỔNG CỘNG	**102.137.518.652**	**(94.500.000)**	**68.907.910.517**	**(94.500.000)**
Trong đó:				
Phải thu ngắn hạn khác từ các bên liên quan (Thuyết minh số 30)	*86.965.787.675*	*-*	*53.062.561.640*	*-*
Phải thu ngắn hạn khác	*15.171.730.977*	*(94.500.000)*	*15.845.348.877*	*(94.500.000)*

9. NỢ XẤU

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2019		*Ngày 31 tháng 12 năm 2018*	
	Giá gốc	*Giá trị có thể thu hồi*	*Giá gốc*	*Giá trị có thể thu hồi*
Công ty Cổ phần Chế tạo Biến thế và Vật liệu Điện Hà Nội	5.763.936.875	609.261.210	5.763.936.875	609.261.210
Công ty Cổ phần Vật tư và Xây dựng Hà Nội	7.422.884.200	1.859.119.980	7.422.884.200	1.859.119.980
Công ty TNHH Một thành viên Điện lực Nghệ An	1.016.134.480	-	1.016.134.480	-
Các khoản khác	1.373.729.223	-	1.373.729.223	-
TỔNG CỘNG	**15.576.684.778**	**2.468.381.190**	**15.576.684.778**	**2.468.381.190**

10. HÀNG TỒN KHO

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2019		*Ngày 31 tháng 12 năm 2018*	
	Giá gốc	*Dự phòng*	*Giá gốc*	*Dự phòng*
Hàng mua đang đi đường	71.172.405.199	-	90.062.940.847	-
Hàng hóa	2.303.716.066	-	6.979.278.984	-
Nguyên vật liệu	106.019.865	-	120.628.465	-
TỔNG CỘNG	**73.582.141.130**	**-**	**97.162.848.296**	**-**

Hàng tồn kho của Công ty được sử dụng để thế chấp cho khoản vay ngân hàng ngắn hạn của Tổng Công ty như trình bày tại Thuyết minh số 21.1.

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính:VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	*Máy móc, thiết bị*	*Phương tiện vận tải, truyền dẫn*	*Thiết bị, dụng cụ quản lý*	*Tổng cộng*
Nguyên giá:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	126.204.606.588	29.988.868.828	7.154.700.909	10.678.218.320	174.026.394.645
- Mua trong kỳ	-	421.531.831	-	418.844.360	840.376.191
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019	126.204.606.588	30.410.400.659	7.154.700.909	11.097.062.680	174.866.770.836
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	*38.259.479.779*	*21.397.719.647*	*3.734.250.000*	*484.210.441*	*63.875.659.867*
Giá trị khấu hao lũy kế:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	72.200.886.442	24.608.504.650	4.650.423.948	3.470.053.538	104.929.868.578
- Khấu hao trong kỳ	1.552.805.766	340.717.223	285.037.578	703.915.141	2.882.475.708
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019	73.753.692.208	24.949.221.873	4.935.461.526	4.173.968.679	107.812.344.286
Giá trị còn lại:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	54.003.720.146	5.380.364.178	2.504.276.961	7.208.164.782	69.096.526.067
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019	52.450.914.380	5.461.178.786	2.219.239.383	6.923.094.001	67.054.426.550

Một số tài sản cố định hữu hình bao gồm Tòa nhà GELEX Tower tại địa chỉ số 52 Lê Đại Hành (phần diện tích sử dụng nội bộ), đã được thế chấp cho khoản trái phiếu của Tổng Công ty như được trình bày tại Thuyết minh số 21.2.

12. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	*Tài sản khác (*)*	*Tổng cộng*
Nguyên giá:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	187.610.671.430	107.357.241.575	294.967.913.005
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019	187.610.671.430	107.357.241.575	294.967.913.005
Giá trị khấu hao lũy kế:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	14.356.881.060	33.505.057.985	47.861.939.045
- Khấu hao trong kỳ	1.876.396.752	5.209.362.421	7.085.759.173
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019	16.233.277.812	38.714.420.406	54.947.698.218
Giá trị còn lại:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	173.253.790.370	73.852.183.590	247.105.973.960
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019	171.377.393.618	68.642.821.169	240.020.214.787

(*) Đây là máy móc thiết bị gắn liền với bất động sản đầu tư là Tòa nhà GELEX Tower tại địa chỉ số 52 Lê Đại Hành, Hà Nội.

Tổng Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các bất động sản đầu tư nêu trên do chưa thu thập được thông tin tham chiếu về giá thị trường tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Bất động sản đầu tư là Tòa nhà GELEX Tower tại địa chỉ số 52 Lê Đại Hành, Hà Nội (tính theo tỷ lệ phần diện tích cho thuê), đã được thế chấp cho khoản trái phiếu của Tổng Công ty như được trình bày tại Thuyết minh số 21.2.

13. XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	*Ngày 31 tháng 12 năm 2018*
Dự án Xây dựng Văn phòng Khách sạn tại số 10 Trần Nguyên Hãn	6.099.875.303	4.919.124.001
Cải tạo văn phòng tòa nhà GELEX	4.094.581.624	8.300.864.613
TỔNG CỘNG	**10.194.456.927**	**13.219.988.614**

14. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2019				*Ngày 31 tháng 12 năm 2018*			
	Tỷ lệ sở hữu	*Giá gốc*	*Dự phòng*	*Giá trị hợp lý*	*Tỷ lệ sở hữu*	*Giá gốc*	*Dự phòng*	*Giá trị hợp lý*
Đầu tư vào công ty con		**5.782.985.796.591**	**(10.662.505.724)**	**5.772.323.290.867**		**5.781.396.050.689**	**(5.704.153.487)**	**5.775.691.897.202**
Công ty TNHH Một thành viên Năng lượng GELEX (*)	100%	2.300.000.000.000	-	2.300.000.000.000	100%	2.300.000.000.000	-	2.300.000.000.000
Công ty TNHH Thiết bị Điện GELEX (*)	100%	2.222.264.638.660	-	2.222.264.638.660	100%	2.222.264.638.660	-	2.222.264.638.660
Công ty TNHH Một thành viên GELEX Logistics (*)	100%	1.210.190.007.931	-	1.210.190.007.931	100%	1.208.600.262.029	-	1.208.600.262.029
Công ty TNHH Một thành viên GELEX Land (*)	100%	50.000.000.000	(10.662.505.724)	39.337.494.276	100%	50.000.000.000	(5.704.153.487)	44.295.846.513
Công ty TNHH GELEX Campuchia (*)	100%	531.150.000	-	531.150.000	100%	531.150.000	-	531.150.000
Đầu tư vào công ty liên kết		**317.156.637.977**	-	**326.785.387.977**		**69.285.387.977**	-	**69.285.387.977**
Công ty Dây Đồng Việt Nam – CFT (*)	36,35%	69.285.387.977	-	69.285.387.977	36,35%	69.285.387.977	-	69.285.387.977
Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai	20,25%	247.871.250.000	-	257.500.000.000	-	-	-	-
Đầu tư vào đơn vị khác		**1.210.630.034.000**	-	**1.115.741.660.000**		**2.239.945.938**	-	**5.590.260.000**
Tổng Công ty Viglacera – CTCP (**)	12,23%	1.210.630.034.000	-	1.115.741.660.000	-	-	-	-
Công ty Cổ phần K.I.P Việt Nam	-	-	-	-	1,27%	2.239.945.938	-	5.590.260.000
TỔNG CỘNG		**7.310.772.468.568**	**(10.662.505.724)**	**7.214.850.338.844**		**5.852.921.384.604**	**(5.704.153.487)**	**5.850.567.545.179**

(*) Do cổ phiếu của các công ty này chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán nên Tổng Công ty trình bày giá trị hợp lý của khoản đầu tư theo giá trị ghi sổ.

(**) Được sử dụng để thế chấp cho khoản vay tổ chức như trình bày tại Thuyết minh số 21.3.

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

Thông tin chi tiết về các công ty con của Tổng Công ty được trình bày tại Thuyết minh số 1.

Thông tin chi tiết về công ty liên kết của Tổng Công ty như sau:

- Công ty Dây đồng Việt Nam – CFT là một công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên được thành lập theo Giấp phép đầu tư số 1576/GPĐT do Trưởng Ban quản lý các Khu Công nghiệp tỉnh Đồng Nai cấp ngày 20 tháng 8 năm 2002. Công ty này có trụ sở chính tại đường số 9, khu Công nghiệp Biên Hòa 1, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam. Hoạt động chính của công ty này là sản xuất nguyên liệu chính trong ngành sản xuất dây, cáp điện, dây điện từ và cáp viễn thông. Theo Giấy phép đầu tư nói trên, tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty trong Công ty Dây đồng Việt Nam – CFT được tăng từ 36,35% lên 45% từ năm 2016 đến hết thời hạn liên doanh (năm 2026) mặc dù phần vốn góp của Tổng Công ty trong đơn vị này không đổi.

- Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai tiền thân là Cảng Đồng Nai, một xí nghiệp trực thuộc Sở Giao thông Vận tải được thành lập theo Quyết định số 714/QĐUBT ngày 6 tháng 6 năm 1989 của Chủ tịch UBND tỉnh Đồng Nai. Sau đó, Công ty Cảng Đồng Nai được cổ phần hóa theo Quyết định số 220/QĐ-TTg ngày 25 tháng 3 năm 2003 của Thủ tướng Chính Phủ, và theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4703000301 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp ngày 4 tháng 1 năm 2006. Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai cũng được cấp các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi sau này, với lần sửa đổi gần nhất là lần thứ 7 ngày 14 tháng 8 năm 2019. Lĩnh vực hoạt động kinh doanh chính của Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai là kinh doanh dịch vụ cảng biển.

15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	*Ngày 31 tháng 12 năm 2018*
Chi phí xây dựng hạ tầng và san nền (*)	11.408.976.430	11.675.788.012
Chi phí nội thất và cải tạo văn phòng	10.134.374.957	961.037.281
Chi phí thuê đất trả trước (*)	6.899.873.334	6.998.340.816
Công cụ, dụng cụ	1.378.238.042	398.945.989
Chi phí trả trước dài hạn khác	595.120.083	1.002.398.713
TỔNG CỘNG	**30.416.582.846**	**21.036.510.811**

(*) Chi phí xây dựng hạ tầng và san nền và chi phí thuê đất trả trước là các khoản chi phí liên quan đến khu đất thuộc Khu công nghiệp Đại Đồng, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh, hiện đang được Công ty TNHH Thiết bị đo điện EMIC, công ty con của Tổng Công ty thuê lại.

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

16.1 *Phải trả người bán ngắn hạn*

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2019		*Ngày 31 tháng 12 năm 2018*	
	Giá trị	*Số có khả năng trả nợ*	*Giá trị*	*Số có khả năng trả nợ*
Phải trả người bán ngắn hạn	137.892.478.742	137.892.478.742	1.051.300.744.677	1.051.300.744.677
Glencore International AG	*41.144.902.878*	*41.144.902.878*	-	-
SOFIA MED	*27.769.297.930*	*27.769.297.930*	*30.755.083.475*	*30.755.083.475*
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Thái Sơn	*27.118.494.216*	*27.118.494.216*	*20.281.764.474*	*20.281.764.474*
Nynas Pte Ltd.	*18.192.206.408*	*18.192.206.408*	-	-
LS-Nikko Copper Inc.	-	-	*936.161.405.673*	*936.161.405.673*
Phải trả đối tượng khác	*23.667.577.310*	*23.667.577.310*	*64.102.491.055*	*64.102.491.055*
Phải trả cho các bên liên quan *(Thuyết minh số 30)*	281.490.000	281.490.000	477.400.000	477.400.000
TỔNG CỘNG	**138.173.968.742**	**138.173.968.742**	**1.051.778.144.677**	**1.051.778.144.677**

16.2 *Người mua trả tiền trước ngắn hạn*

	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	*Ngày 31 tháng 12 năm 2018*
Người mua trả tiền trước	248.840.522	256.940.522
Các bên liên quan trả tiền trước (*) *(Thuyết minh số 30)*	86.057.012.822	-
TỔNG CỘNG	**86.305.853.344**	**256.940.522**

(*) Đây là khoản tiền trả trước để mua nguyên vật liệu từ bên liên quan với lãi suất 10,5%/ năm.

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2018	*Số phải nộp trong kỳ*	*Số đã nộp trong kỳ*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2019*
Thuế giá trị gia tăng	-	115.907.673.655	(115.907.673.655)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	26.424.900.258	-	(26.424.900.258)	-
Thuế thu nhập cá nhân	302.825.951	2.642.293.592	(2.683.261.114)	261.858.429
Các loại thuế khác	-	11.897.184.002	(11.897.184.002)	-
TỔNG CỘNG	**26.727.726.209**	**130.447.151.249**	**(156.913.019.029)**	**261.858.429**

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	*Ngày 31 tháng 12 năm 2018*
Chi phí lãi vay phải trả	17.330.416.104	17.329.779.068
Phí thư tín dụng (LC) phải trả ngân hàng	9.895.610.757	2.787.733.967
Chi phí phải trả khác	920.147.238	1.457.233.417
TỔNG CỘNG	**28.146.174.099**	**21.574.746.452**

19. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	*Ngày 31 tháng 12 năm 2018*
Ngắn hạn		
Doanh thu cho thuê văn phòng và khách sạn	6.101.649.172	5.234.636.123
TỔNG CỘNG	**6.101.649.172**	**5.234.636.123**
Dài hạn		
Doanh thu cho thuê văn phòng và khách sạn	44.187.127.558	44.731.618.150
TỔNG CỘNG	**44.187.127.558**	**44.731.618.150**

20. PHẢI TRẢ KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	*Ngày 31 tháng 12 năm 2018*
Ngắn hạn		
Số dư thư tín dụng (LC) phải trả ngân hàng (i)	937.433.941.978	-
Nhận đặt cọc thực hiện dự án tại số 10 Trần Nguyên Hãn - Hà Nội	20.000.000.000	20.000.000.000
Chứng quyền đặt mua	-	18.000.000.000
Các khoản phải trả khác	726.004.008	986.502.350
Phải trả khác cho các bên liên quan *(Thuyết minh số 30)*	1.857.785.645	567.488.481
TỔNG CỘNG	**960.017.731.631**	**39.553.990.831**
Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	17.538.109.532	16.378.111.022
TỔNG CỘNG	**17.538.109.532**	**16.378.111.022**

(i) Liên quan tới nghiệp vụ mua nguyên vật liệu và thanh toán qua LC với ngân hàng. Các thư tín dụng này có lãi suất từ 3,92%/năm đến 4,58%/năm, thư tín dụng cuối cùng đáo hạn ngày 23 tháng 12 năm 2019 và không có tài sản đảm bảo.

21. VAY

Đơn vị tính: VND

	Thuyết minh	*Ngày 31 tháng 12 năm 2018*		*Số phát sinh trong kỳ*		*Ngày 30 tháng 6 năm 2019*	
		Giá trị	*Số có khả năng trả nợ*	*Tăng*	*Giảm*	*Giá trị*	*Số có khả năng trả nợ*
Vay ngắn hạn							
Vay ngân hàng	21.1	599.861.225.714	599.861.225.714	1.140.350.476.694	(1.251.671.018.389)	488.540.684.019	488.540.684.019
Trái phiếu phát hành dài hạn đến hạn trả	21.2	1.080.000.000.000	1.080.000.000.000	689.171.750.971	-	1.769.171.750.971	1.769.171.750.971
Vay tổ chức	21.3	-	-	347.223.757.728	(191.771.553.450)	155.452.204.278	155.452.204.278
TỔNG CỘNG		**1.679.861.225.714**	**1.679.861.225.714**	**2.176.745.985.393**	**(1.443.442.571.839)**	**2.413.164.639.268**	**2.413.164.639.268**
Vay dài hạn							
Trái phiếu phát hành	21.2	682.250.108.449	682.250.108.449	6.921.642.522	(689.171.750.971)	-	-
TỔNG CỘNG		**682.250.108.449**	**682.250.108.449**	**6.921.642.522**	**(689.171.750.971)**	**-**	**-**

21. VAY (tiếp theo)

21.1 *Vay ngân hàng ngắn hạn*

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn bằng VND được trình bày như sau:

Ngân hàng	*Ngày 30 tháng 6 năm 2019 VND*	*Kỳ hạn trả gốc và lãi*	*Lãi suất (%/năm)*	*Hình thức đảm bảo*
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Hội sở chính	293.403.902.221	Kỳ hạn vay từ 3 đến 4 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 20 tháng 9 năm 2019	7,0% - 7,3%	Quyền thụ hưởng các khoản phải thu và hàng tồn kho luân chuyển
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Sở Giao dịch I	115.132.695.781	Kỳ hạn vay 6 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 21 tháng 12 năm 2019	6,6% - 7,2%	Quyền thụ hưởng các khoản phải thu
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	66.511.469.692	Kỳ hạn vay 4 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 25 tháng 8 năm 2019	7%	Quyền thụ hưởng các khoản phải thu và các tài sản khác.
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội	13.492.616.325	Kỳ hạn vay 4 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 26 tháng 7 năm 2019	7%	Quyền thụ hưởng các khoản phải thu và các tài sản khác.
TỔNG CỘNG	**488.540.684.019**			

21. VAY (tiếp theo)

21.2 *Trái phiếu phát hành*

	Ngày 30 tháng 6 năm 2019			*Ngày 31 tháng 12 năm 2018*		
	Giá trị (VND)	*Lãi suất (%/năm)*	*Kỳ hạn*	*Giá trị (VND)*	*Lãi suất (%/năm)*	*Kỳ hạn*
Dài hạn (*)						
Trái phiếu phát hành theo mệnh giá - tháng 12 năm 2016 (i), (ii)	1.080.000.000.000	9,4% – 9,8%	Khoản trái phiếu cuối cùng đáo hạn vào tháng 12 năm 2019	1.080.000.000.000	9,3% – 9,7%	Khoản trái phiếu cuối cùng đáo hạn vào tháng 12 năm 2019
Trái phiếu phát hành theo mệnh giá – tháng 5 năm 2018 (iii)	400.000.000.000	6,5% – 9,5%	Đáo hạn vào tháng 5 năm 2020	400.000.000.000	6,5% – 9,5%	Đáo hạn vào tháng 5 năm 2020
Trái phiếu phát hành theo mệnh giá – tháng 4 năm 2018 (iv), (v)	300.000.000.000	9,5%	Đáo hạn vào tháng 4 năm 2020	300.000.000.000	9,5%	Đáo hạn vào tháng 4 năm 2020
Chi phí phát hành trái phiếu	(10.828.249.029)			(17.749.891.551)		
TỔNG CỘNG	**1.769.171.750.971**			**1.762.250.108.449**		
Trong đó:						
Trái phiếu dài hạn đến hạn trả	*1.769.171.750.971*			*1.080.000.000.000*		
Trái phiếu dài hạn	-			*682.250.108.449*		

21. VAY (tiếp theo)

21.2 *Trái phiếu phát hành* (tiếp theo)

(*) Gồm các hợp đồng đặt mua trái phiếu như sau:

(i) Hợp đồng đặt mua trái phiếu số 01.2016/HĐĐM/TPBANK-GELEX giữa Tổng Công ty và Ngân hàng TMCP Tiên Phong ký ngày 12 tháng 12 năm 2016, theo đó, Tổng Công ty đã phát hành 800 trái phiếu không chuyển đổi với tổng mệnh giá là 800 tỷ VND. Tới ngày 30 tháng 6 năm 2019, Tổng Công ty đã tất toán một phần trái phiếu với tổng số tiền là 320 tỷ VND.

Tài sản đảm bảo cho các trái phiếu này tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm:

- Tòa nhà GELEX Tower tại địa chỉ số 52 Lê Đại Hành; và
- 3.946.969 cổ phiếu THI (Công ty Thibidi) thuộc sở hữu của Công ty Gelex Electric, công ty con của Tổng Công ty, và phần vốn góp của Tổng Công ty trong Công ty Năng lượng Gelex có nguồn gốc từ trái phiếu phát hành.

(ii) Hợp đồng đặt mua trái phiếu số 612/2016/HĐĐM.TP/VIB-GELEX giữa Tổng Công ty và Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam – Chi nhánh Ba Đình ký ngày 6 tháng 12 năm 2016, theo đó, Tổng Công ty đã phát hành 1.000 trái phiếu không chuyển đổi với tổng mệnh giá là 1.000 tỷ VND. Tới ngày 30 tháng 6 năm 2019, Tổng Công ty đã tất toán một phần trái phiếu với tổng số tiền là 400 tỷ VND.

Tài sản đảm bảo cho các trái phiếu này tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm:

- 20.000.000 cổ phiếu CAV (Công ty Cadivi) thuộc sở hữu của Công ty Gelex Electric, công ty con của Tổng Công ty; và
- Toàn bộ phần vốn góp của Tổng Công ty vào Công ty TNHH Một thành viên GELEX Land.

(iii) Hợp đồng đặt mua trái phiếu số 005/2018/GELEX-SHBVN giữa Tổng Công ty và Ngân hàng TNHH Một thành viên Shinhan Việt Nam ký ngày 15 tháng 5 năm 2018, theo đó, Tổng Công ty đã phát hành 200 trái phiếu không chuyển đổi với tổng mệnh giá là 200 tỷ VND.

Hợp đồng đặt mua trái phiếu số 004/2018/GELEX-HANABANK giữa Tổng Công ty và Ngân hàng Keb Hana ký ngày 15 tháng 5 năm 2018, theo đó, Tổng Công ty đã phát hành 100 trái phiếu không chuyển đổi với tổng mệnh giá là 100 tỷ VND.

Hợp đồng đặt mua trái phiếu số 006/2018/GELEX-SSV giữa Tổng Công ty và Công ty TNHH Chứng khoán Shinhan Việt Nam ký ngày 15 tháng 5 năm 2018, theo đó, Tổng Công ty đã phát hành 100 trái phiếu không chuyển đổi với tổng mệnh giá là 100 tỷ VND.

Tài sản đảm bảo cho các trái phiếu này tại ngày lập báo cáo tài chính bao riêng giữa niên độ gồm 47.920.500 cổ phiếu STG (Công ty Sotrans) thuộc sở hữu của Công ty Gelex Logistics, công ty con của Tổng Công ty.

21. VAY (tiếp theo)

21.2 Trái phiếu phát hành (tiếp theo)

(*) Gồm các hợp đồng đặt mua trái phiếu như sau (tiếp theo):

(iv) Hợp đồng đặt mua trái phiếu số 01/2018/HĐĐMTP/GELEX-HAIAN và số 02/2018/HĐĐMTP/GELEX-HAIAN giữa Tổng Công ty và Công ty Cổ phần Đầu tư Công nghệ và Giáo dục Hải An ký ngày 2 tháng 4 năm 2018, theo đó, Tổng Công ty đã phát hành 200 trái phiếu không chuyển đổi với tổng mệnh giá là 200 tỷ VND.

Tài sản đảm bảo cho các trái phiếu này tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm 18.000.000 cổ phiếu VCW (Công ty Viwasupco) thuộc sở hữu của Công ty Năng lượng GELEX, công ty con của Tổng Công ty.

(v) Hợp đồng đặt mua trái phiếu số 01/2018/HĐĐM/GELEX-DC và số 02/2018/HĐĐM/GELEX-DC giữa Tổng Công ty và Quỹ đầu tư Vietnam Debt Fund SPC ký ngày 11 tháng 4 năm 2018, theo đó, Tổng Công ty đã phát hành 100 trái phiếu không chuyển đổi với tổng mệnh giá là 100 tỷ VND.

Tài sản đảm bảo cho các trái phiếu này tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm 9.000.000 cổ phiếu VCW (Công ty Viwasupco) thuộc sở hữu của Công ty Năng lượng GELEX, công ty con của Tổng Công ty.

21.3 Vay tổ chức

Bao gồm các khoản vay từ một số tổ chức doanh nghiệp có kỳ hạn từ 3 - 6 tháng, đáo hạn từ ngày 27 tháng 8 năm 2019 đến ngày 1 tháng 9 năm 2019, có tài sản đảm bảo là cổ phiếu VGC (Tổng Công ty Viglacera – CTCP) thuộc sở hữu của Tổng Công ty.

22. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Ngắn hạn		
Dự phòng chi phí bảo hành	1.602.000.000	4.352.998.000
TỔNG CỘNG	**1.602.000.000**	**4.352.998.000**
Dài hạn		
Dự phòng chi phí bảo hành	7.506.567.008	7.506.567.008
Dự phòng trợ cấp thôi việc	795.880.750	795.880.750
TỔNG CỘNG	**8.302.447.758**	**8.302.447.758**

Dự phòng bảo hành được trích lập dựa trên các sản phẩm mà Tổng Công ty sản xuất và bán ra trong các năm trước theo điều khoản hợp đồng và thời gian bảo hành cam kết với khách hàng (từ 1 đến 6 năm). Do Tổng Công ty đã chuyển giao toàn bộ hoạt động sản xuất và kinh doanh thiết bị đo điện sang công ty con là Công ty Gelex Electric trong năm 2016 nên Tổng Công ty không trích lập thêm dự phòng bảo hành trong năm 2019.

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

23.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn cổ phần	*Thặng dư vốn cổ phần*	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối*	*Tổng cộng*
Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017	2.668.000.000.000	622.337.724.760	318.245.709.498	3.608.583.434.258
- Tăng vốn trong kỳ	720.000.000.000	547.112.000.000	-	1.267.112.000.000
- Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	103.697.046.998	103.697.046.998
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi, thưởng Hội đồng Quản trị và Ban điều hành	-	-	(9.600.000.000)	(9.600.000.000)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018	3.388.000.000.000	1.169.449.724.760	412.342.756.496	4.969.792.481.256
Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	4.065.600.000.000	547.112.000.000	172.334.410.969	4.785.046.410.969
- Tăng vốn trong kỳ (*)	180.000.000.000	66.457.000.000	-	246.457.000.000
- Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	26.674.826.876	26.674.826.876
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi, thưởng Hội đồng Quản trị và Ban điều hành (**)	-	-	(1.700.000.000)	(1.700.000.000)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019	4.245.600.000.000	613.569.000.000	197.309.237.845	5.056.478.237.845

(*) Theo nội dung phê duyệt tại Nghị quyết số 16/2019/GELEX/NQ-HĐQT ngày 19 tháng 6 năm 2019 của Hội đồng Quản trị, Tổng Công ty đã thông qua kết quả thực hiện quyền mua cổ phần của chứng quyền đợt 2; theo đó, Tổng Công ty đã phát hành thêm 18.000.000 cổ phần tương ứng với việc thực hiện quyền mua cổ phần của 360 chứng quyền với mức giá 12.700 đồng/cổ phiếu. Theo đó, thặng dư vốn cổ phần tăng thêm với số tiền là 66,5 tỷ VND (đã trừ đi các chi phí phát hành), trong đó 48,5 tỷ VND là tiền thu từ tăng vốn và 18 tỷ VND là tiền thu khi phát hành chứng quyền từ năm trước.

(**) Theo nội dung phê duyệt tại Nghị quyết số 11/GELEX/NQ-ĐHĐCĐ ngày 19 tháng 4 năm 2019 của Đại hội đồng Cổ đông, Tổng Công đã quyết định trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi và thưởng Hội đồng Quản trị và Ban điều hành với tổng số tiền là 1,7 tỷ VND.

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

23.2 *Cổ tức*

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018*
Cổ tức đã công bố trong kỳ		
Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông		
Cổ tức cho năm 2017	-	-
Cổ tức cho năm 2018	-	-
Cổ tức bằng tiền đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ	**-**	**338.800.000.000**

23.3 *Cổ phiếu*

	Ngày 30 tháng 6 năm 2019		*Ngày 31 tháng 12 năm 2018*	
	Số lượng	*Giá trị VND*	*Số lượng*	*Giá trị VND*
Cổ phiếu đăng ký phát hành	**424.560.000**	**4.245.600.000.000**	**406.560.000**	**4.065.600.000.000**
Cổ phiếu đã bán ra công chúng	**424.560.000**	**4.245.600.000.000**	**406.560.000**	**4.065.600.000.000**
Cổ phiếu phổ thông	424.560.000	4.245.600.000.000	406.560.000	4.065.600.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-	-	-
Cổ phiếu quỹ	**-**	**-**	**-**	**-**
Cổ phiếu phổ thông	-	-	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-	-	-
Cổ phiếu đang lưu hành	**424.560.000**	**4.245.600.000.000**	**406.560.000**	**4.065.600.000.000**
Cổ phiếu phổ thông	424.560.000	4.245.600.000.000	406.560.000	4.065.600.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND. Cổ phiếu của Tổng Công ty được niêm yết và giao dịch chính thức trên Sàn Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) với mã chứng khoán là GEX từ ngày 18 tháng 1 năm 2018.

24. DOANH THU

24.1 *Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ*

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018*
Tổng doanh thu	**1.315.458.403.419**	**1.404.679.435.912**
Trong đó:		
Doanh thu bán hàng hóa	*1.264.134.068.678*	*1.363.796.637.364*
Doanh thu cung cấp dịch vụ	*51.324.334.741*	*40.882.798.548*
Các khoản giảm trừ doanh thu	**(167.187.000)**	**-**
Doanh thu thuần	**1.315.291.216.419**	**1.404.679.435.912**
Trong đó:		
Doanh thu bán hàng hóa	1.263.966.881.678	1.363.796.637.364
Doanh thu cung cấp dịch vụ	51.324.334.741	40.882.798.548
Trong đó:		
Doanh thu đối với bên khác	*41.516.725.362*	*45.409.021.444*
Doanh thu đối với bên liên quan	*1.273.774.491.057*	*1.359.270.414.468*

24.2 *Doanh thu hoạt động tài chính*

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018*
Cổ tức, lợi nhuận được chia	120.000.000.000	183.393.324.000
Lãi tiền gửi, cho vay	59.087.657.131	35.358.026.688
Lãi từ thanh lý các khoản đầu tư	1.279.433.302	547.104.600
Lãi chênh lệch tỷ giá	253.691.100	34.916.684
TỔNG CỘNG	**180.620.781.533**	**219.333.371.972**

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018*
Giá vốn của hàng hóa đã bán	1.254.115.692.600	1.351.158.439.572
Giá vốn dịch vụ	21.579.524.491	21.885.183.263
TỔNG CỘNG	**1.275.695.217.091**	**1.373.043.622.835**

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018*
Chi phí lãi vay	114.603.563.687	119.785.564.373
Lỗ chênh lệch tỷ giá	13.350.046.657	85.476.863
Phí UPAS	9.895.610.757	-
Lãi mua hàng trả chậm	7.944.775.530	1.236.328.546
Chi phí phát hành trái phiếu phân bổ	6.921.642.522	3.470.036.012
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	4.958.352.237	8.834.958.586
Phí mua hàng trả chậm	1.900.274.941	-
Chi phí tài chính khác	14.366.804	109.816.389
TỔNG CỘNG	**159.588.633.135**	**133.522.180.769**

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018*
Chi phí bán hàng		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.477.429.780	1.144.616.705
Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm	(2.750.998.000)	(12.059.847.476)
TỔNG CỘNG	**726.431.780**	**(10.915.230.771)**
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân công	12.481.044.297	5.240.349.576
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.325.580.836	2.019.263.330
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.037.291.322	6.476.962.358
Chi phí khác	10.360.672.509	9.763.718.954
TỔNG CỘNG	**33.204.588.964**	**23.500.294.218**

28. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018*
Chi phí nguyên vật liệu và hàng hóa	1.254.559.914.760	1.351.857.309.611
Chi phí nhân công	15.844.455.047	8.373.120.569
Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.890.751.547	10.235.278.205
Chi phí dịch vụ mua ngoài	18.506.829.840	13.754.131.924
Chi phí khác	10.824.286.641	1.408.845.973
TỔNG CỘNG	**1.309.626.237.835**	**1.385.628.686.282**

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") cho Tổng Công ty là 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

29.1 Chi phí thuế TNDN

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018*
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	26.674.826.876	103.697.046.998
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Tổng Công ty	5.334.965.375	20.739.409.400
Các khoản điều chỉnh:		
Chi phí lãi vay không được khấu trừ	16.873.055.049	14.561.801.538
Tài sản thuế TNDN hoãn lại chưa ghi nhận liên quan tới lỗ tính thuế phát sinh trong kỳ	1.549.567.576	1.486.741.975
Chi phí không được khấu trừ khác	242.412.000	356.895.872
Cổ tức, lợi nhuận được chia	(24.000.000.000)	(36.678.664.800)
Hoàn nhập dự phòng bảo hành bán hàng theo Biên bản thanh tra thuế	-	(466.183.985)
Chi phí thuế TNDN	-	-

29.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Tổng Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Tổng Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

29.3 *Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận*

Lỗ chuyển sang từ năm trước

Tổng Công ty được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang năm sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Tổng Công ty có khoản lỗ tính thuế lũy kế với tổng số tiền là 7,7 tỷ VND có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong trong tương lai, chi tiết như sau:

Đơn vị tính: VND

Năm phát sinh	*Có thể chuyển lỗ đến năm*	*Lỗ tính thuế*	*Đã chuyển lỗ đến ngày 30/06/2019*	*Không được chuyển lỗ*	*Chưa chuyển lỗ tại ngày 30/06/2019*
2019	2024 (*)	7.747.837.879	-	-	7.747.837.879
TỔNG CỘNG		**7.747.837.879**	**-**	**-**	**7.747.837.879**

(*) Đây là khoản lỗ tính thuế ước tính của Tổng Công ty chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

Tổng Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho phần lỗ lũy kế này do không thể dự tính được lợi nhuận trong tương lai tại thời điểm này.

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Tổng Công ty với các bên liên quan trong kỳ bao gồm:

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung nghiệp vụ*	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019*	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018*
Công ty Cổ phần Dây cáp Điện Việt Nam	Công ty con	Doanh thu bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ	931.840.581.579	965.040.173.461
Công ty Cổ phần Thiết bị Điện	Công ty con	Doanh thu bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ	299.786.596.233	359.549.558.481
		Lãi trả trước mua nguyên vật liệu	6.175.424.195	-
Công ty TNHH Một thành viên Năng lượng GELEX	Công ty con	Cho vay	620.500.000.000	748.000.000.000
		Thu hồi gốc cho vay	963.900.000.000	77.000.000.000
		Lãi cho vay	18.768.213.702	22.074.401.445
		Doanh thu bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ	921.453.526	69.115.820
Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội	Công ty con	Doanh thu bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ	12.209.210.020	9.176.589.830
Công ty TNHH Thiết bị Điện GELEX	Công ty con	Thu hồi gốc cho vay	1.228.450.000.000	-
		Cho vay	722.800.000.000	-
		Cổ tức, lợi nhuận được chia	120.000.000.000	60.000.000.000
		Lãi cho vay	27.349.856.167	-
		Doanh thu bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ	1.701.041.497	22.142.365.992
Công ty TNHH Thiết bị Đo điện EMIC	Công ty con	Doanh thu bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ	21.949.920.695	-
Các bên liên quan khác		Doanh thu bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ	5.365.687.507	3.292.610.884

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan

Tổng Công ty mua và bán hàng hóa, dịch vụ với các bên liên quan trên cơ sở thỏa thuận theo hợp đồng.

Ngoại trừ các khoản phải thu về cho vay và người mua trả tiền trước có lãi suất, số dư các khoản phải thu và phải trả tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019, Tổng Công ty chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Tổng Công ty do các khoản này còn trong hạn thanh toán (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 0 VND). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi kỳ thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan và thị trường mà bên liên quan đó hoạt động.

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung nghiệp vụ*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2019*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2018*
***Phải thu ngắn hạn của khách hàng** (Thuyết minh số 6)*				
Công ty TNHH Thiết bị Đo điện EMIC	Công ty con	Cung cấp dịch vụ	21.474.617.610	5.510.477.380
Công ty Cổ phần Dây cáp Điện Việt Nam	Công ty con	Bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ	-	161.640.866.008
Công ty Cổ phần Thiết bị Điện	Công ty con	Bán hàng hóa	-	61.383.004.025
Các bên liên quan khác		Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	16.180.908.054	12.743.079.806
TỔNG CỘNG			**37.655.525.664**	**241.277.427.219**
***Phải thu về cho vay ngắn hạn** (Thuyết minh số 7)*				
Công ty TNHH Một thành viên Năng lượng GELEX	Công ty con	Cho vay ngắn hạn	402.100.000.000	745.500.000.000
Công ty TNHH Thiết bị Điện GELEX	Công ty con	Cho vay ngắn hạn	35.000.000.000	313.675.000.000
Công ty TNHH Một thành viên GELEX Land	Công ty con	Cho vay ngắn hạn	5.000.000.000	5.000.000.000
TỔNG CỘNG			**442.100.000.000**	**1.064.175.000.000**
***Phải thu về cho vay dài hạn** (Thuyết minh số 7)*				
Công ty TNHH Thiết bị Điện GELEX	Công ty con	Cho vay dài hạn	121.025.000.000	348.000.000.000
TỔNG CỘNG			**121.025.000.000**	**348.000.000.000**
***Phải thu ngắn hạn khác** (Thuyết minh số 8)*				
Công ty TNHH Thiết bị Điện GELEX	Công ty con	Lãi cho vay	54.368.993.152	27.019.136.985
Công ty TNHH Một thành viên Năng lượng GELEX	Công ty con	Lãi cho vay	32.306.383.564	26.000.958.901
Công ty TNHH Một thành viên GELEX Land	Công ty con	Lãi cho vay	290.410.959	42.465.754
TỔNG CỘNG			**86.965.787.675**	**53.062.561.640**
***Phải trả người bán ngắn hạn** (Thuyết minh số 16.1)*				
Công ty TNHH Một thành viên GELEX Logistics	Công ty con	Chi phí vận chuyển	281.490.000	-
Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam	Công ty con	Chi phí vận chuyển	-	477.400.000
TỔNG CỘNG			**281.490.000**	**477.400.000**
***Người mua trả tiền trước ngắn hạn** (Thuyết minh số 16.2)*				
Công ty Cổ phần Thiết bị Điện	Công ty con	Trả trước tiền mua nguyên vật liệu	86.057.012.822	-
TỔNG CỘNG			**86.057.012.822**	**-**

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung nghiệp vụ*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2019*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2018*
***Phải trả ngắn hạn khác** (Thuyết minh số 20)*				
Công ty Cổ phần Thiết bị Điện	Công ty con	Lãi trả trước mua nguyên vật liệu	1.513.296.694	-
Công ty TNHH Một thành viên GELEX Logistics	Công ty con	Phí vận chuyển trả hộ	344.488.951	-
Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam	Công ty con	Phí vận chuyển trả hộ	-	567.488.481
TỔNG CỘNG			**1.857.785.645**	**567.488.481**

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc trong kỳ:

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018*
Tổng thu nhập	3.148.000.000	2.590.000.000
TỔNG CỘNG	**3.148.000.000**	**2.590.000.000**

31. CÁC CAM KẾT

Cam kết cho thuê hoạt động

Tổng Công ty hiện đang cho thuê văn phòng theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	*Ngày 31 tháng 12 năm 2018*
Đến 1 năm	55.288.259.724	63.632.125.064
Trên 1 – 5 năm	85.927.879.205	83.600.068.822
Trên 5 năm	87.974.488.988	53.772.102.786
TỔNG CỘNG	**229.190.627.917**	**201.004.296.672**

31. CÁC CAM KẾT (tiếp theo)

Cam kết về thuê hoạt động

Tổng Công ty thuê đất theo các hợp đồng thuê hoạt động. Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, cam kết về tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai của Tổng Công ty theo các hợp đồng thuê hoạt động như sau:

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	*Ngày 31 tháng 12 năm 2018*
Đến 1 năm	2.258.079.400	1.353.217.427
Từ 1 – 5 năm	7.516.529.708	6.766.087.135
Trên 5 năm	46.382.900.000	45.700.730.119
TỔNG CỘNG	**56.157.509.108**	**53.820.034.681**

Bảo lãnh

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Tổng Công ty đã bảo lãnh cho các khoản vay của Công ty TNHH Một thành viên Năng lượng GELEX Ninh Thuận, công ty con của Tổng Công ty với số tiền tối đa bằng số nợ gốc mà ngân hàng sẽ giải ngân cho công ty con này là 800 tỷ VND.

32. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Theo Nghị quyết số 22/2019/GELEX/NQ-HĐQT ngày 22 tháng 7 năm 2019, Hội đồng Quản trị Tổng Công ty thông qua việc triển khai thực hiện phương án phát hành dự kiến 63.684.000 cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu (bao gồm thặng dư vốn cổ phần và lợi nhuận chưa phân phối). Ngày đăng ký cuối cùng để thực hiện trả cổ phiếu thưởng do thực hiện tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu là ngày 19 tháng 8 năm 2019.

Không có các sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán riêng giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty.

Nguyễn Thị Nga	Phạm Tuấn Anh	Nguyễn Văn Tuấn
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 8 năm 2019